QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ DANH GIÁO, THÔN NAM THÁI ĐÔ, XÃ ĐÔNG THÁI NINH, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH VÀ SƠ ĐỒ CHIA LÔ

ĐỊA ĐIỂM: THÔN NAM THÁI ĐÔ, XÃ ĐÔNG THÁI NINH, TỈNH HƯNG YÊN

B

5M 0 5 10M

1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 5M TRÊN THỰC ĐỊA

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHIA LÔ

Stt	Ký hiệu lô đất	Số thứ tự lô đất	Diện tích (m2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
1	**LK-01**	**13**	**1732.0**		**80-86**	**4-4.3**
		1	120.0	5	86.0	4.3
		2	120.0	5	86.0	4.3
		3	120.0	5	86.0	4.3
		4	120.0	5	86.0	4.3
		5	120.0	5	86.0	4.3
		6	120.0	5	86.0	4.3
		7	120.0	5	86.0	4.3
		8	150.0	5	80.0	4.0
		9	150.0	5	80.0	4.0
		10	150.0	5	80.0	4.0
		11	150.0	5	80.0	4.0
		12	150.0	5	80.0	4.0
		13	142.0	5	81.6	4.1
2	**LK-02**	**21**	**1986.7**		**77.6-100**	**3.9-5**
		14	90.0	5	100.0	5.0
		15	90.0	5	100.0	5.0
		16	90.0	5	100.0	5.0
		17	90.0	5	100.0	5.0
		18	90.0	5	100.0	5.0
		19	90.0	5	100.0	5.0
		20	90.0	5	100.0	5.0
		21	90.0	5	100.0	5.0
		22	90.0	5	100.0	5.0
		23	90.0	5	100.0	5.0
		24	90.0	5	100.0	5.0
		25	90.0	5	100.0	5.0
		26	90.0	5	100.0	5.0
		27	90.0	5	100.0	5.0
		28	90.0	5	100.0	5.0
		29	90.0	5	100.0	5.0
		30	90.0	5	100.0	5.0
		31	90.0	5	100.0	5.0
		32	90.0	5	100.0	5.0
		33	114.6	5	87.1	4.4
		34	162.1	5	77.6	3.9

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC DÂN CƯ
Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
A1	2266648.127	610688.408
A2	2266648.754	610804.406
A3	2266637.755	610804.465
A4	2266633.733	610800.487
A5	2266633.127	610688.489
B1	2266619.748	610657.017
B2	2266619.830	610672.017
B3	2266505.831	610672.634
B4	2266505.750	610657.629
C1	2266503.750	610657.640
C2	2266503.831	610672.644
C3	2266489.286	610672.723
C4	2266484.437	610667.752
C5	2266484.738	610657.748
D1	2266613.621	610687.550
D2	2266617.643	610691.529
D3	2266617.716	610705.029
D4	2266568.838	610705.293
D5	2266568.743	610687.793
E1	2266617.727	610707.028
E2	2266617.800	610720.528
E3	2266613.822	610724.550
E4	2266568.944	610724.793
E5	2266568.849	610707.293
F1	2266564.743	610687.815
F2	2266564.838	610705.315
F3	2266504.839	610705.639
F4	2266504.744	610688.140
G1	2266564.849	610707.315
G2	2266564.944	610724.814
G3	2266504.944	610725.139
G4	2266504.850	610707.639
H1	2266502.744	610688.150
H2	2266502.945	610725.150
H3	2266487.025	610725.236
H4	2266482.262	610720.269
H5	2266483.641	610691.250
H6	2266486.783	610688.237

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH
Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	Cạnh (m)
1	2266650.898	610815.953	
			160.71
2	2266650.007	610655.244	
			174.18
3	2266475.850	610652.219	
			45.95
4	2266474.124	610698.134	
			33.94
5	2266471.394	610731.965	
			5.45
6	2266470.387	610737.323	
			1.32
7	2266470.225	610738.636	
			61.15
8	2266531.353	610740.128	
			27.87
9	2266529.776	610767.955	
			15.75
10	2266545.513	610768.467	
			9.64
11	2266555.147	610768.763	
			3.21
12	2266558.358	610768.862	
			37.70
13	2266596.036	610770.201	
			16.35
14	2266595.803	610786.555	
			22.44
15	2266595.485	610808.990	
			7.21
16	2266595.263	610816.193	
			21.92
17	2266617.183	610816.135	
			33.72
1	2266650.898	610815.953	

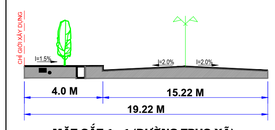
BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ký hiệu	Số lô QH	Số tầng	Mật độ xây dựng	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	**Đất nhà ở**	**LK**	**93**			**10608.3**	**49.88**	
1.1	Đất nhà ở liền kề 01	LK-01	13	5	80-86	1732.0		
1.2	Đất nhà ở liền kề 02	LK-02	21	5	77.6-100	1986.7		
1.3	Đất nhà ở liền kề 03	LK-03	42	5	85.5-89	4515.7		
1.4	Đất nhà ở liền kề 04	LK-04	10	5	78.5-86	1274.8		
1.5	Đất nhà ở liền kề 05	LK-05	7	5	77.7-79.4	1099.1		
2	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**	**CX**				**820.1**	**3.86**	
2.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng 01	CX-01				334.1		
2.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng 02	CX-02				486.0		
3	**Đất hạ tầng kỹ thuật**					**8023.1**	**37.72**	
3.1	Đất bãi đỗ xe	BĐX				400.7		
3.1.1	Đất bãi đỗ xe 01	BĐX-01				225.0		
3.1.2	Đất bãi đỗ xe 02	BĐX-02				175.7		
3.2	Đất giao thông	GT				7622.4		
4	**Đất hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác**	**HTKT**				**1817.2**	**8.54**	
4.1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác 01	HTKT-01				933.4		
4.2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác 02	HTKT-02				112.4		
4.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác 03	HTKT-03				439.8		
4.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác 04	HTKT-04				331.6		
	Tổng diện tích lập quy hoạch					**21268.7**		

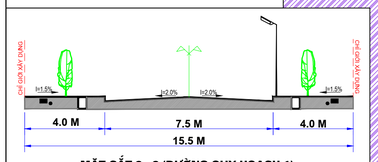
KÝ HIỆU:
- ĐẤT DÂN CƯ HIỆN CÓ
- ĐẤT GIAO THÔNG HIỆN CÓ
- ĐẤT MẶT NƯỚC HIỆN CÓ

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT CHIA LÔ

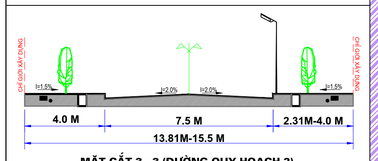
Stt	Ký hiệu lô đất	Số thứ tự lô đất	Diện tích (m2)	Tầng cao XD tối đa (tầng)	Mật độ XD tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
3	**LK-03**	**42**	**4515.7**		**85.5-89**	**4.3-4.5**
		35	112.4	5	87.5	4.4
		36	105.0	5	89.0	4.5
		37	105.0	5	89.0	4.5
		38	105.0	5	89.0	4.5
		39	105.0	5	89.0	4.5
		40	105.0	5	89.0	4.5
		41	105.0	5	89.0	4.5
		42	105.0	5	89.0	4.5
		43	105.0	5	89.0	4.5
		44	105.0	5	89.0	4.5
		45	105.0	5	89.0	4.5
		46	105.0	5	89.0	4.5
		47	105.0	5	89.0	4.5
		48	105.0	5	89.0	4.5
		49	105.0	5	89.0	4.5
		50	105.0	5	89.0	4.5
		51	105.0	5	89.0	4.5
		52	105.0	5	89.0	4.5
		53	112.4	5	87.5	4.4
		54	105.0	5	89.0	4.5
		55	105.0	5	89.0	4.5
		56	105.0	5	89.0	4.5
		57	105.0	5	89.0	4.5
		58	105.0	5	89.0	4.5
		59	105.0	5	89.0	4.5
		60	105.0	5	89.0	4.5
		61	105.0	5	89.0	4.5
		62	105.0	5	89.0	4.5
		63	105.0	5	89.0	4.5
		64	105.0	5	89.0	4.5
		65	105.0	5	89.0	4.5
		66	105.0	5	89.0	4.5
		67	105.0	5	89.0	4.5
		68	105.0	5	89.0	4.5
		69	105.0	5	89.0	4.5
		70	105.0	5	89.0	4.5
		71	119.9	5	86.0	4.3
		72	116.8	5	86.6	4.3
		73	118.7	5	86.3	4.3
		74	120.6	5	85.9	4.3
		75	122.5	5	85.5	4.3
		76	122.4	5	85.5	4.3
4	**LK-04**	**10**	**1274.8**		**78.5-86**	**3.9-4.3**
		77	157.4	5	78.5	3.9
		78	120.0	5	86.0	4.3
		79	120.0	5	86.0	4.3
		80	120.0	5	86.0	4.3
		81	120.0	5	86.0	4.3
		82	120.0	5	86.0	4.3
		83	120.0	5	86.0	4.3
		84	120.0	5	86.0	4.3
		85	120.0	5	86.0	4.3
		86	157.4	5	78.5	3.9
5	**LK-05**	**7**	**1099.1**		**77.7-79.4**	**3.9-4**
		87	161.3	5	77.7	3.9
		88	159.8	5	78.0	3.9
		89	158.4	5	78.3	3.9
		90	157.0	5	78.6	3.9
		91	155.6	5	78.9	3.9
		92	154.2	5	79.2	4.0
		93	152.8	5	79.4	4.0
	Tổng	**93.0**	**10,608.3**			



MẶT CẮT 1 - 1 (ĐƯỜNG TRỤC XÃ)



MẶT CẮT 2 - 2 (ĐƯỜNG QUY HOẠCH 1)



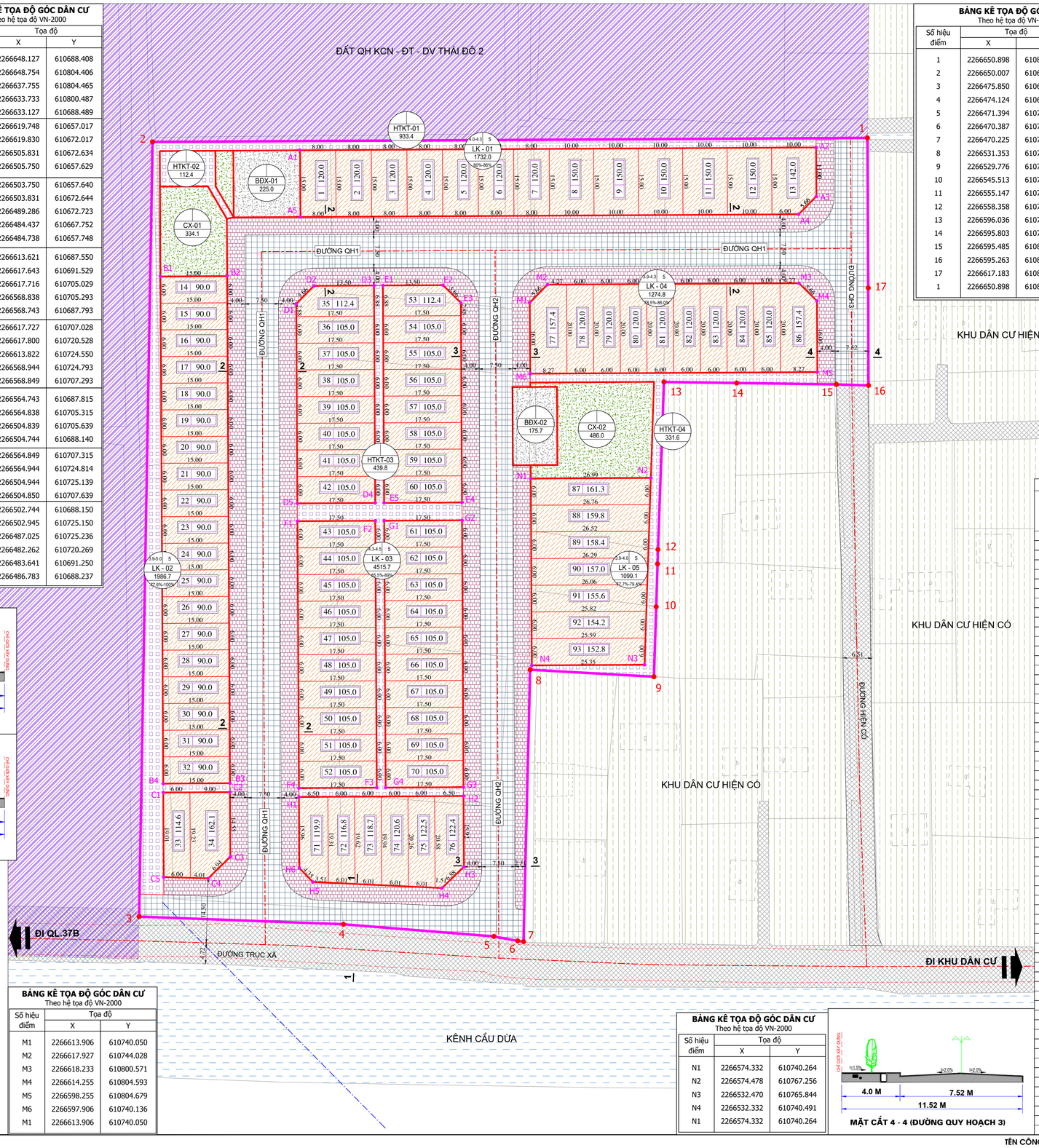
MẶT CẮT 3 - 3 (ĐƯỜNG QUY HOẠCH 2)

KÝ HIỆU QUY HOẠCH:
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐẤT GIAO THÔNG
- ĐẤT QUY HOẠCH CÂY XANH
- ĐẤT QUY HOẠCH NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT QUY HOẠCH BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HỆ SỐ SDĐ | TẦNG CAO TỐI ĐA | DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2) | KÍ HIỆU LÔ ĐẤT | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

Ví dụ: LK-01 (4.0-4.3 | 5 | 1732.0 | 80%-86%)

SỐ HIỆU LÔ ĐẤT — 26 — 90.0 — DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)



BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC DÂN CƯ
Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
M1	2266613.906	610740.050
M2	2266617.927	610744.028
M3	2266618.233	610800.571
M4	2266614.255	610804.593
M5	2266598.255	610804.679
M6	2266597.906	610740.136
M1	2266613.906	610740.050

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC DÂN CƯ
Theo hệ tọa độ VN-2000

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
N1	2266574.332	610740.264
N2	2266574.478	610767.256
N3	2266532.470	610765.844
N4	2266532.332	610740.491
N1	2266574.332	610740.264

MẶT CẮT 4 - 4 (ĐƯỜNG QUY HOẠCH 3)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND XÃ ĐÔNG THÁI NINH
KÈM THEO QĐ PHÊ DUYỆT SỐ: 1934/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2026

CHỦ TỊCH
Nguyễn Quang Vinh

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: 74/BC-KT NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2026

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Bùi Thị Minh

CHỦ ĐẦU TƯ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ ĐÔNG THÁI NINH
KÈM THEO TỜ TRÌNH: 61/TTR-VPHĐND NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2026

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Phí Ngọc Hạnh

CƠ QUAN THỎA THUẬN: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 1501/ BQLKTT-QH NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2026

CƠ QUAN THỎA THUẬN: SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ 5321/SXD-QHKT&PTĐT NGÀY 29 THÁNG 9 NĂM 2026

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND XÃ ĐÔNG THÁI NINH
KÈM THEO QĐ PHÊ DUYỆT SỐ: 1934/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 10 NĂM 2026

CHỦ TỊCH
Nguyễn Quang Vinh

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: 74/BC-KT NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2026

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Bùi Thị Minh

CHỦ ĐẦU TƯ: VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ ĐÔNG THÁI NINH
KÈM THEO TỜ TRÌNH: 61/TTR-VPHĐND NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2026

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Phí Ngọc Hạnh

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÁI ĐỊNH CƯ DANH GIÁO, THÔN NAM THÁI ĐÔ, XÃ ĐÔNG THÁI NINH, TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM: THÔN NAM THÁI ĐÔ, XÃ ĐÔNG THÁI NINH, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH VÀ SƠ ĐỒ CHIA LÔ

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1 A1	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY: 16-10-2026
THỂ HIỆN	NGUYỄN VĂN THUẦN		
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ	NGUYỄN THẾ ANH		
CHỦ NHIỆM			
Q.L. KỸ THUẬT	NGUYỄN LÝ TƯỜNG		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN LÝ TƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN NGUYÊN TRƯỜNG
ĐỊA CHỈ: BT5-12, ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ TNR
PHƯỜNG TRÀ LÝ, TỈNH HƯNG YÊN